UBND PHƯỜNG ĐÔNG HẢI

CÔNG KHAI SỐ LIỆU THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐÔNG HẢI
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026				Thực hiện đến 30/6/2026		So sánh (%) với dự toán HĐND phường giao và dự toán thành phố giao	
		Thành phố giao		HĐND phường giao					
		Thu NSNN trên địa bàn cấp xã theo phân cấp nguồn thu	Thu NSP	Thu NSNN trên địa bàn cấp xã theo phân cấp nguồn thu	Thu NSP	Thu NSNN trên địa bàn cấp xã theo phân cấp nguồn thu	Thu NSP	Thu NSNN trên địa bàn cấp xã theo phân cấp nguồn thu	Thu NSP
A	*B*	*2*	*3*	*5*	*6*	*8*	*9*	*11*	*12*
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**1,913,482**	**228,746**	**1,913,483**	**228,747**	**1,304,545**	**225,607**	**68.2**	**98.6**
I	**Thu nội địa**	**1,912,402**	**227,666**	**1,912,402**	**227,666**	**1,207,271**	**128,333**	**63.1**	**56.4**
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,696,940	118,576	1,696,940	118,576	1,077,137	75,317	63.5	63.5
	- Thuế giá trị gia tăng	*823,680*	*57,658*	*823,680*	*57,658*	*444,295*	*31,101*		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*870,145*	*60,910*	*870,145*	*60,910*	*631,554*	*44,209*		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	*115*	*8*	*115*	*8*	*103*	*7*		
	- Thuế tài nguyên	*3,000*		*3,000*		*1,184*			
2	Lệ phí trước bạ	75,000	49,500	75,000	49,500	38,135	24,136	50.8	48.8
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	*24,000*	*24,000*	*24,000*	*24,000*	*10,136*	*10,136*		
	- Lệ phí trước bạ khác	*51,000*	*25,500*	*51,000*	*25,500*	*27,999*	*13,999*		
3	Thu phí, lệ phí	3,500	3,500	3,500	3,500	3,502	521	100.0	14.9
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16,510	16,510	16,510	16,510	2,680	2,680	16.2	16.2
6	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	75,450	30,180	75,450	30,180	49,376	19,751	65.4	65.4
7	Thu tiền sử dụng đất	41,202	8,240	41,202	8,240	21,863	4,701	53.1	57.0
8	Thu khác ngân sách	3,300	660	3,300	660	14,579	1,229	441.8	186.2
	Trong đó: Phần thuộc ngân sách cấp xã	*660*	*660*	*660*	*660*	*1,229*	*1,229*		
9	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500	500	500	500			0.0	0.0
II	**Thu chuyển nguồn**					**27,595**	**27,595**		
III	**Thu kết dư ngân sách năm trước**								
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**1,080**	**1,080**	**1,081**	**1,081**	**69,679**	**69,679**	**6,445.8**	**6,445.8**
	- Thu bổ sung cân đối								
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080	1,080	1,081	1,081	69,679	69,679		

UBND PHƯỜNG ĐÔNG HẢI

CÔNG KHAI SỐ LIỆU CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐÔNG HẢI
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2026		Thực hiện đến 30/6/2026	So sánh số thực hiện với DT năm 2026 (%)	
		Thành phố giao	HĐND phường giao		KH Thành phố giao	KH HĐND phường giao
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	**273,267**	**273,267**	**144,707**	**53.0**	**53.0**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**52,761**	**52,761**	**34,247**	**64.9**	**64.9**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			15,785		
2	Chi khoa học và công nghệ					
3	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH					
4	Chi y tế, dân số và gia đình					
5	Chi văn hóa thông tin					
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn					
7	Chi thể dục thể thao					
8	Chi bảo vệ môi trường					
9	Chi các hoạt động kinh tế			18,463		
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					
11	Chi bảo đảm xã hội					
12	Chi khác					
II	**Chi thường xuyên**	**216,021**	**216,021**	**109,952**	**50.9**	**50.9**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	103,298	103,298	55,870	54.1	54.1
2	Chi khoa học và công nghệ	390	390	30	7.7	7.7
3	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH	7,714	7,714	3,848	49.9	49.9
4	Chi y tế, dân số và gia đình	6,580	6,580	2,657	40.4	40.4
5	Chi văn hóa thông tin	5,407	5,407	2,646	48.9	48.9
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	850	850	65	7.7	7.7
7	Chi thể dục thể thao	905	905	25	2.8	2.8
8	Chi bảo vệ môi trường	11,182	11,182	450	4.0	4.0
9	Chi các hoạt động kinh tế	9,005	9,005	2,508	27.8	27.8
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	45,592	45,592	31,917	70.0	70.0
11	Chi bảo đảm xã hội	24,022	24,022	9,735	40.5	40.5
12	Chi khác	1,076	1,076	200	18.6	18.6
III	**Chi dự phòng**	**4,485**	**4,485**	**508**	**11.3**	**11.3**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					
2	Chi khoa học và công nghệ					
3	Chi quốc phòng, an ninh và TTATXH					
4	Chi y tế, dân số và gia đình			108		
5	Chi văn hóa thông tin					
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn					
7	Chi thể dục thể thao					
8	Chi bảo vệ môi trường					
9	Chi các hoạt động kinh tế			400		
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					
11	Chi bảo đảm xã hội					
12	Chi khác					